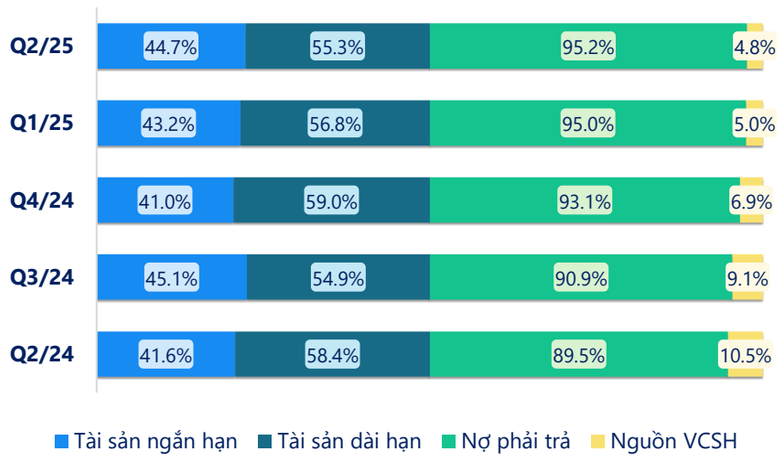
FireAnt

Tổng CTCP Dệt may Nam Định (UPCOM: NDT)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
SL cổ phiếu LH	15,639,976
KLGD BQ 20 phiên (CP)	545
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	77
P/E	-1.6
EPS	-3,104

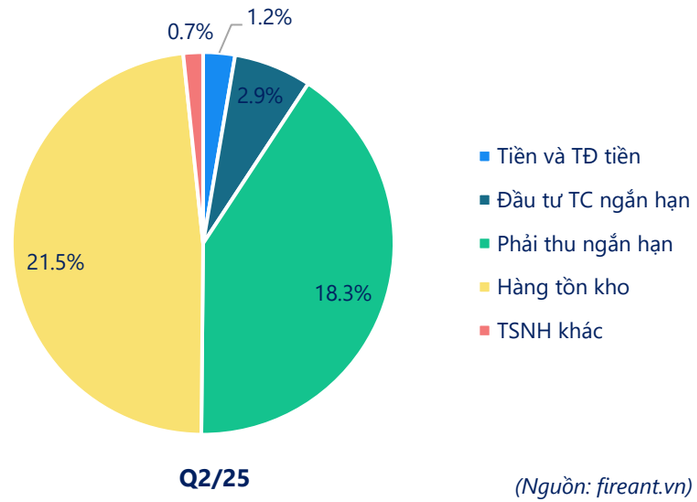
	YTD	1T	3T	6T
NDT	-5.8%	-7.5%	0.0%	-5.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



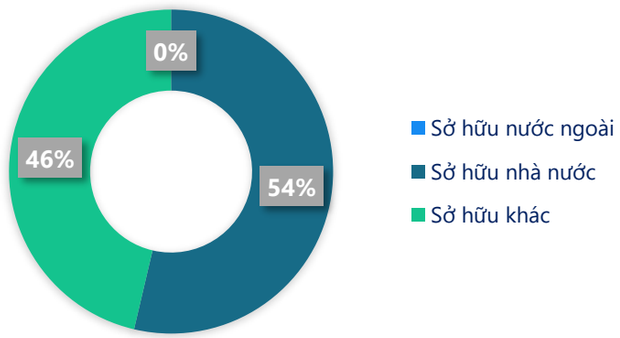
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



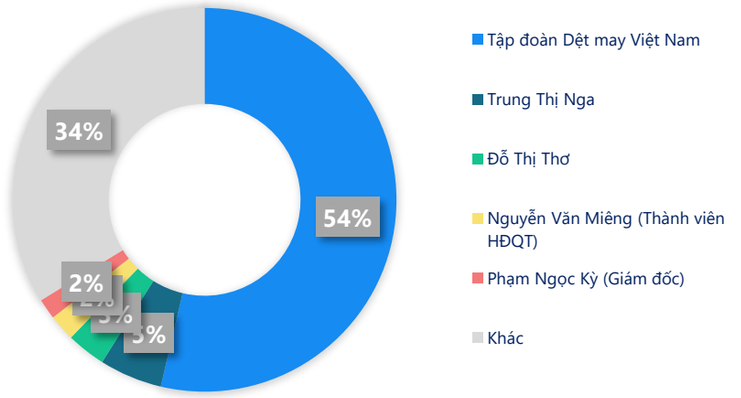
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



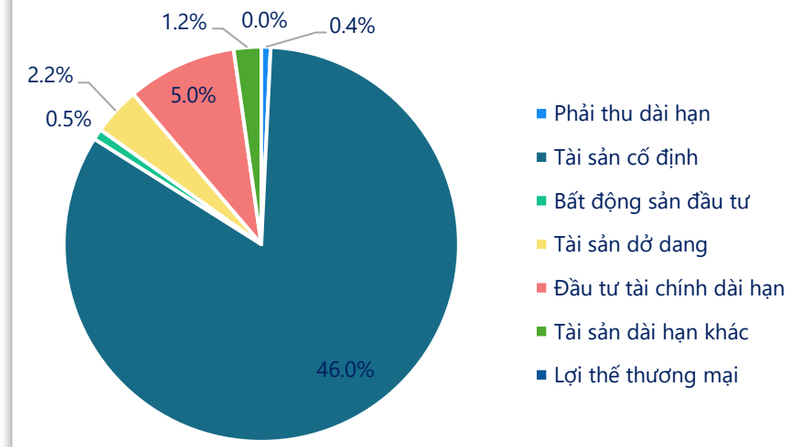
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

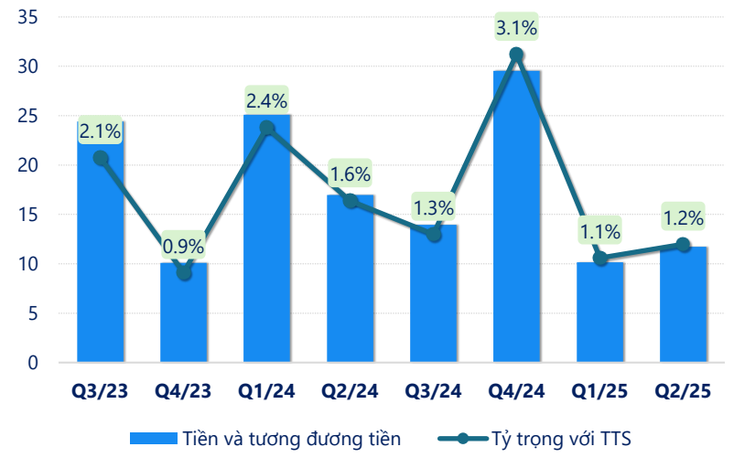


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

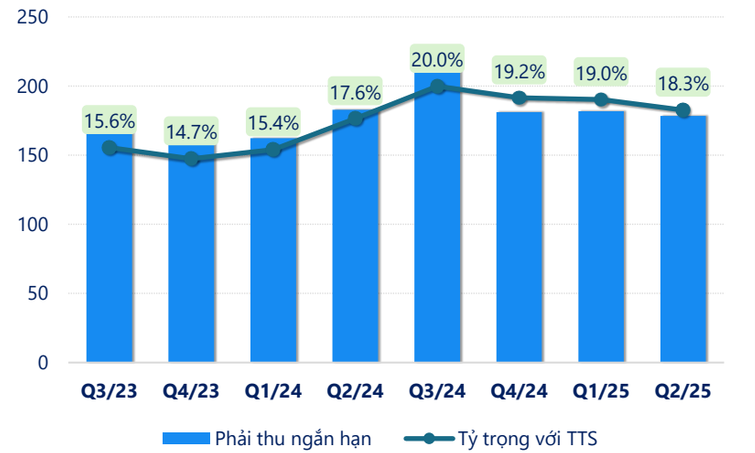
Tổng CTCP Dệt may Nam Định (UPCOM: NDT)

Tiền và tương đương tiền



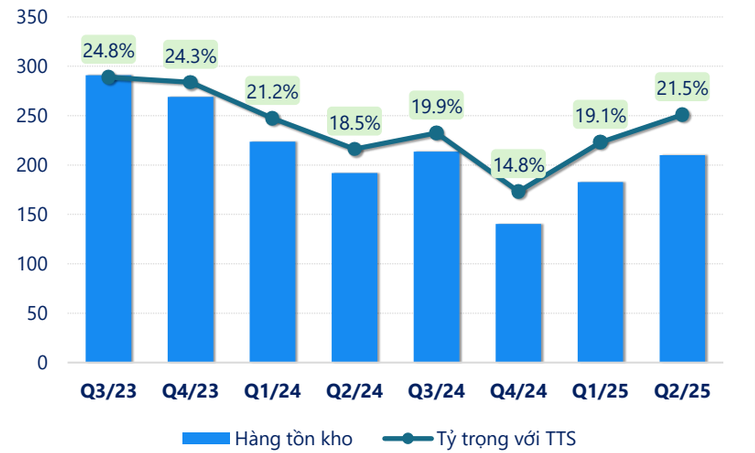
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



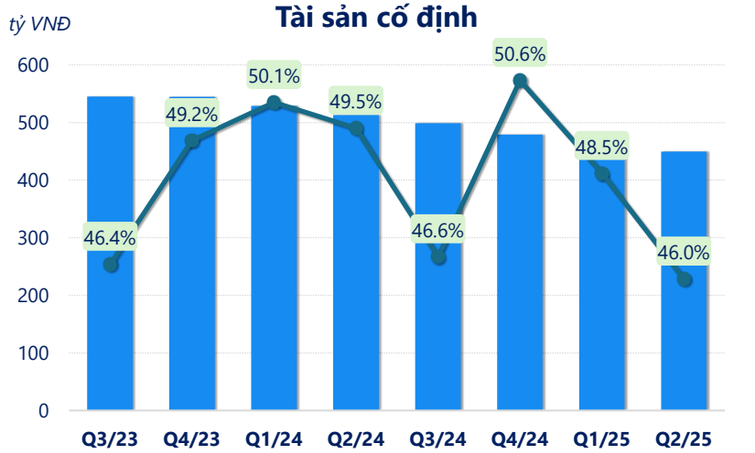
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



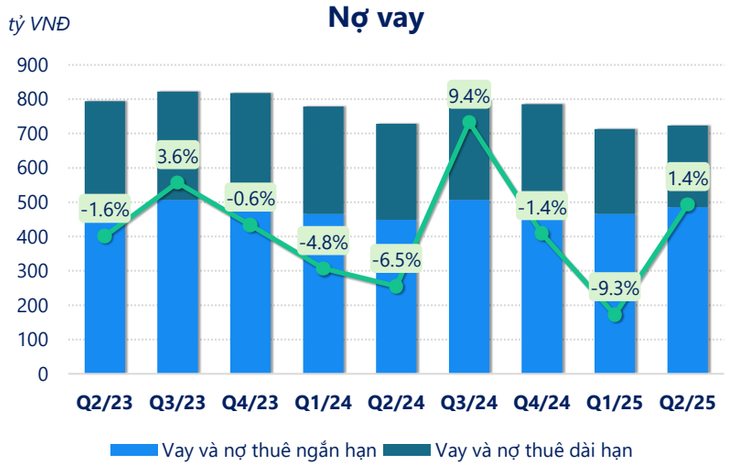
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



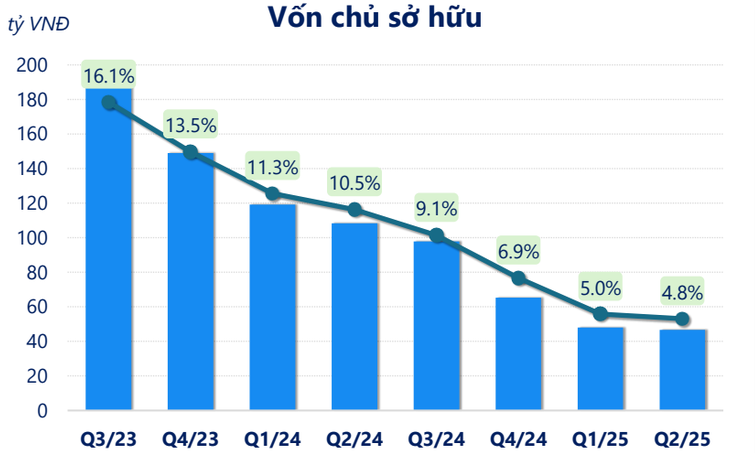
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

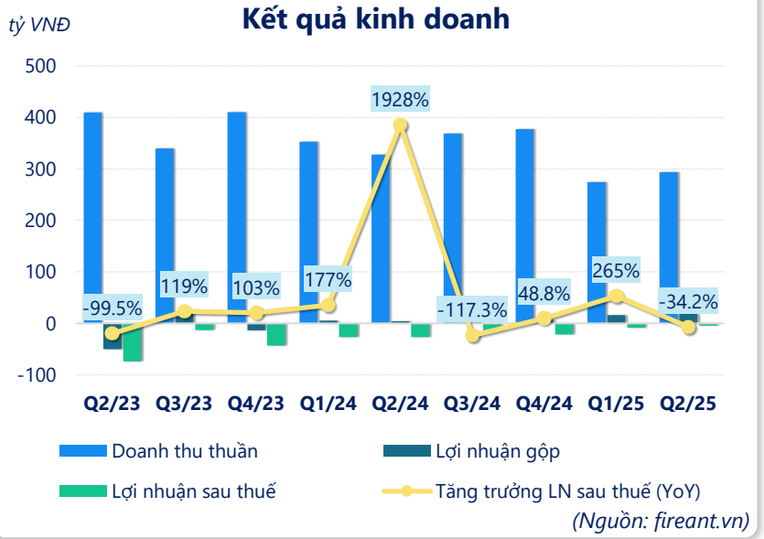
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

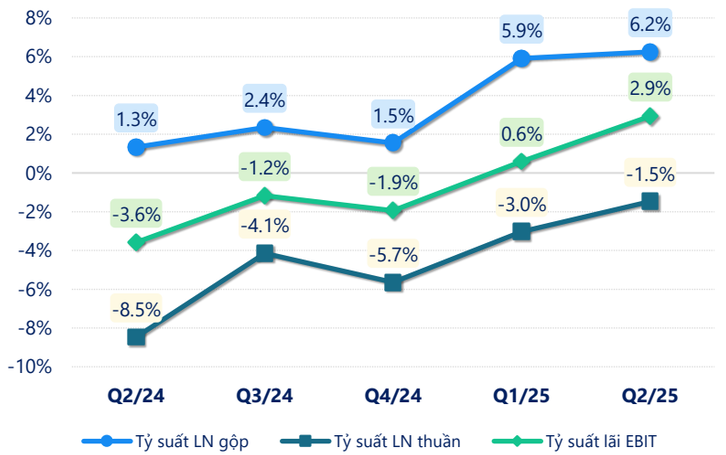
Tổng CTCP Dệt may Nam Định (UPCOM: NDT)

Kết quả kinh doanh



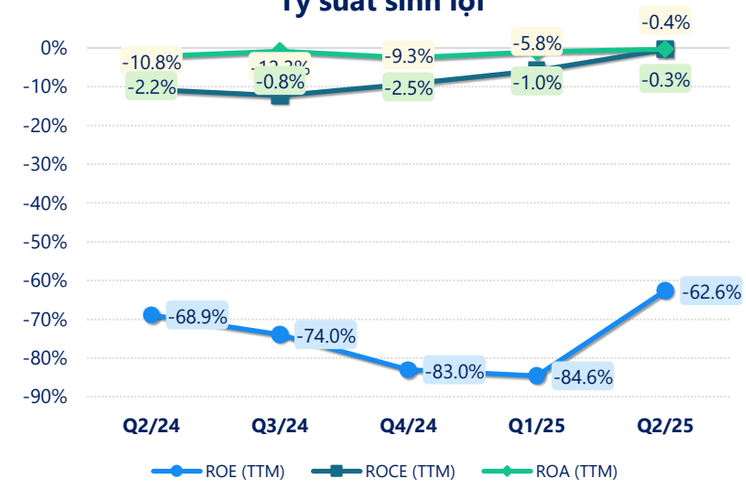
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



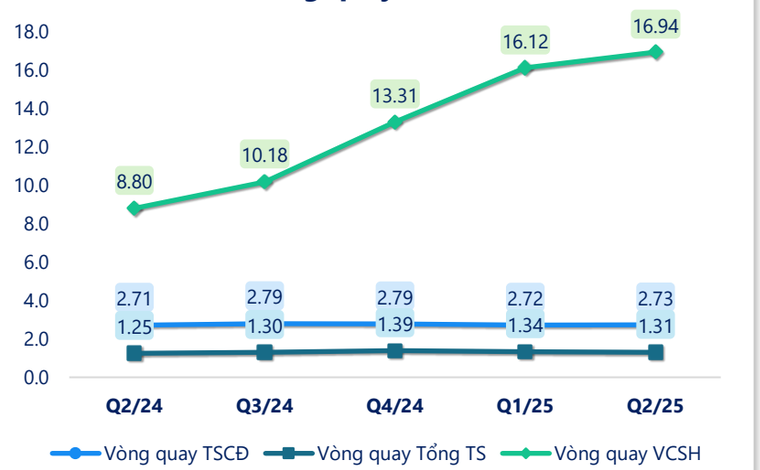
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



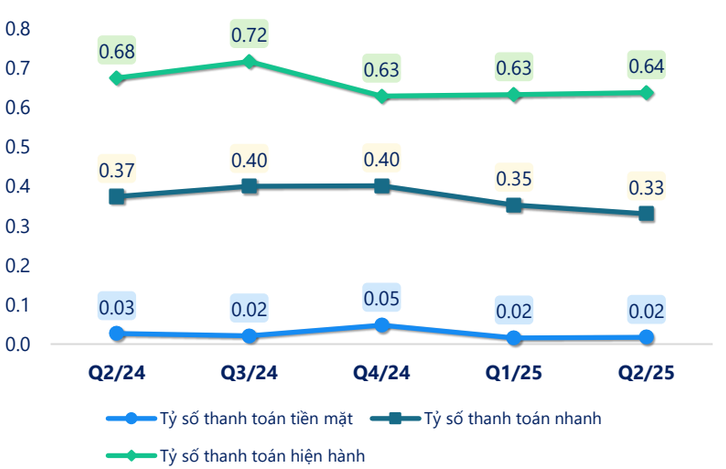
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



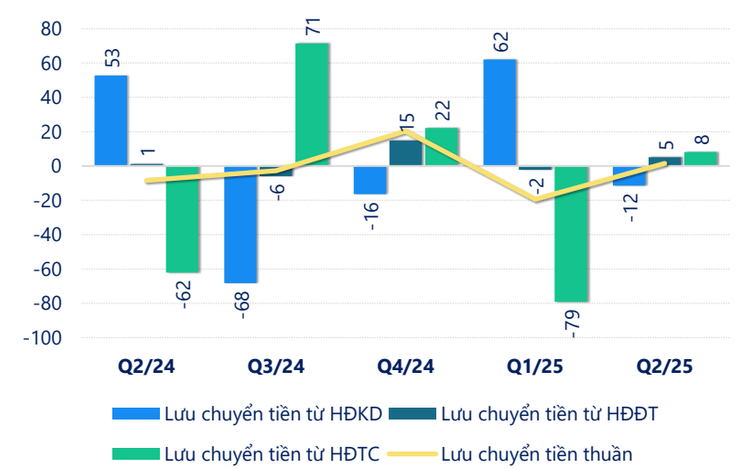
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Dệt may Nam Định (UPCOM: NDT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**976**	**934**	**4.6%**
Tài sản ngắn hạn	436	371	17.6%
Tiền và tương đương tiền	11.7	29.5	-60.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.7	28.5	0.4%
Phải thu ngắn hạn	178	164	9.0%
Hàng tồn kho	210	140	49.7%
Tài sản ngắn hạn khác	7.26	8.75	-17.0%
Tài sản dài hạn	**540**	**563**	**-4.0%**
Phải thu dài hạn	4.10	4.26	-3.7%
Tài sản cố định	450	480	-6.2%
Bất động sản đầu tư	4.81	5.12	-6.0%
Tài sản dở dang	21.2	18.2	16.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	48.5	46.4	4.5%
Tài sản dài hạn khác	**12.1**	**9.49**	**27.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	930	874	6.4%
Nợ ngắn hạn	**684**	**610**	**12.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	486	530	-8.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	165	55.3	199%
Nợ dài hạn	246	264	-6.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	238	255	-7.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**46.7**	**60.1**	**-22.3%**
Vốn chủ sở hữu	**46.7**	**60.1**	**-22.3%**
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	327	369	377	274	294
Giá vốn hàng bán	323	360	371	258	275
Lợi nhuận gộp	4.37	8.66	5.81	16.2	18.3
Doanh thu HĐTC	2.22	12.7	13.9	4.17	4.02
Chi phí TC	18.8	15.1	27.0	16.2	18.4
Chi phí lãi vay	15.5	9.70	14.1	9.80	12.9
LN trong công ty LKLD	1.60	-0.17	3.07	-0.14	3.08
Chi phí bán hàng	2.77	6.50	6.16	4.14	2.20
Chi phí QLDN	14.3	14.8	10.9	8.18	9.18
LN thuần từ HĐKD	-27.7	-15.3	-21.3	-8.29	-4.32
Lợi nhuận khác	0.49	1.23	-0.08	0.12	0.03
LN trước thuế	-27.2	-14.0	-21.4	-8.17	-4.29
Lợi nhuận sau thuế	-26.8	-14.7	-21.7	-8.22	-4.62
LNST của CĐ cty mẹ	-25.5	-9.43	-25.9	-9.83	-3.34

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.6	-68.2	-16.4	62.0	-11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.14	-5.92	14.8	-2.20	5.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-62.2	71.4	22.1	-79.2	8.08
Tiền đầu kỳ	25.1	17.0	13.9	29.5	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.45**	**-2.71**	**20.4**	**-19.4**	**1.58**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.33	-0.33	0.03	0	0.00
Tiền cuối kỳ	17.0	13.9	29.5	10.1	11.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic